

TRƯỜNG THCS LIÊN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19/QĐ-THCSLV

Liên Vị, ngày 07 tháng 2 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách cấp năm 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDDT ngày 03 tháng 6 năm 2024 quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

Căn cứ bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách bằng hình thức rút gọn dự toán tại kho bạc nhà nước năm 2024(mẫu 20a và mẫu 20c)

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu – chi ngân sách tháng năm 2024 của trường THCS Liên Vị (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giao cho bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu VT,KT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Lê Thị Thanh Tuyền

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Liên vị

Chương: 622



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 19 /QĐ-THCSLV ngày 07/02/2025 của trường THCS Liên Vị)

DVT: đồng

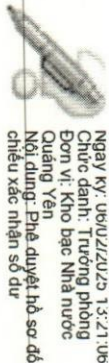
Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	426.832.313	426.832.313		
1	Học phí	426.832.313			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	426.832.313	426.832.313		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	426.832.313	426.832.313		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	426.832.313	426.832.313		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước			-	
I	Nguồn ngân sách trong nước			-	
1	Chi quản lý hành chính			-	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			-	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.310.403.772	6.310.403.772		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.144.633.741	5.144.633.741		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.032.370.031	1.149.086.000		
3.3	Quỹ tiền thưởng	133.400.000	133.400.000		

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường trung học cơ sở Liên Vị

Mã ĐVQHNS: 1025839

Mã cấp NS: 3



Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	073	000000	10.100.000	407.429.960	1.034.586.815	1.034.586.815	1.044.686.815	1.032.370.031	1.032.370.031	0	0	1.000.000	12.316.784
12	098	000000	0	0	27.855.199	27.855.199	27.855.199	27.855.199	27.855.199	0	0	0	0
13	073	000000	2.530.741	5.202.330.000	5.145.903.000	5.145.903.000	5.148.433.741	5.144.633.741	5.144.633.741	0	0	3.800.000	3.800.000
18	073	000000	0	133.400.000	133.400.000	133.400.000	133.400.000	133.400.000	133.400.000	0	0	0	0
Cộng:			12.630.741	5.743.159.960	6.341.745.014	6.341.745.014	6.354.375.755	6.338.258.971	6.338.258.971	0	0	4.800.000	16.116.784

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 6 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Người ký: Hoàng Văn Thủy
Ngày ký: 06/02/2025 11:05:05
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Khoa học Nhà nước Quảng Yên

Hoàng Văn Thủy

Người ký: Nguyễn Thị Thùy
Ngày ký: 06/02/2025 10:25:24
Chức danh: Trưởng trung học cơ sở Liên Vĩ
Đơn vị: Trường trung học cơ sở Liên Vĩ

Nguyễn Thị Thùy

Người ký: Lê Thị Thanh Tuyền
Ngày ký: 06/02/2025 11:50:05
Chức danh: Trưởng trung học cơ sở Liên Vĩ
Đơn vị: Trường trung học cơ sở Liên Vĩ

Lê Thị Thanh Tuyền

Mã chương: 622

Ngày ký: 24/01/2024 15:32:37
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Khoa Bạc Nhà nước
Quảng Yên
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/BVYT

Đơn vị: Trường trung học cơ sở Liên Vị

Mã ĐVQHNS: 1025839

Mã cấp NS: 3

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DƯ TOÀN TÀI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	00000	0	0	2.317.468.427	2.317.468.427	2.317.468.427	2.317.468.427
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	073	6051	00000	0	0	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	00000	0	0	33.341.535	33.341.535	33.341.535	33.341.535
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	073	6105	00000	0	0	189.478.994	189.478.994	189.478.994	189.478.994
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	073	6107	00000	0	0	4.968.000	4.968.000	4.968.000	4.968.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	00000	0	0	662.534.647	662.534.647	662.534.647	662.534.647
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	00000	0	0	4.968.000	4.968.000	4.968.000	4.968.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	00000	0	0	278.868.673	278.868.673	278.868.673	278.868.673
Chi khác	13	073	6299	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	00000	0	0	500.919.494	500.919.494	500.919.494	500.919.494
Bảo hiểm y tế	13	073	6302	00000	0	0	85.871.910	85.871.910	85.871.910	85.871.910
Kinh phí công đoàn	13	073	6303	00000	0	0	55.860.434	55.860.434	55.860.434	55.860.434
Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	00000	0	0	28.623.966	28.623.966	28.623.966	28.623.966
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	073	6404	00000	0	0	132.248.950	132.248.950	132.248.950	132.248.950
Chi khác	13	073	6449	00000	0	0	19.324.800	19.324.800	19.324.800	19.324.800
Tiền điện	13	073	6501	00000	0	0	31.544.180	31.544.180	31.544.180	31.544.180

Tiền nước	13	073	6502	00000		0	0	20.356.856	20.356.856	20.356.856	20.356.856
Văn phòng phẩm	13	073	6551	00000		0	0	19.290.342	19.290.342	19.290.342	19.290.342
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	073	6552	00000		0	0	14.443.500	14.443.500	14.443.500	14.443.500
Khoản văn phòng phẩm	13	073	6553	00000		0	0	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000
Vật tư văn phòng khác	13	073	6599	00000		0	0	90.787.240	90.787.240	90.787.240	90.787.240
Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng	13	073	6605	00000		0	0	21.308.393	21.308.393	21.308.393	21.308.393
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	073	6701	00000		0	0	8.005.366	8.005.366	8.005.366	8.005.366
Phụ cấp công tác phí	13	073	6702	00000		0	0	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
Tiền thuế phòng ngủ	13	073	6703	00000		0	0	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
Khoản công tác phí	13	073	6704	00000		0	0	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000
Thuế phương tiện vận chuyển	13	073	6751	00000		0	0	59.911.000	59.911.000	59.911.000	59.911.000
Thuế lao động trong nước	13	073	6757	00000		0	0	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000
Chi phí thuế mướn khác	13	073	6799	00000		0	0	34.244.600	34.244.600	34.244.600	34.244.600
Nhà cửa	13	073	6907	00000		0	0	7.941.260	7.941.260	7.941.260	7.941.260
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6912	00000		0	0	27.171.108	27.171.108	27.171.108	27.171.108
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	073	6913	00000		0	0	28.579.500	28.579.500	28.579.500	28.579.500
Đường điện, cấp thoát nước	13	073	6921	00000		0	0	4.965.376	4.965.376	4.965.376	4.965.376
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	073	7001	00000		0	0	49.407.220	49.407.220	49.407.220	49.407.220
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	073	7004	00000		0	0	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
Chi khác	13	073	7049	00000		0	0	38.631.070	38.631.070	38.631.070	38.631.070
Chi phí khác	13	073	6699	00000		0	0	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	073	7756	00000		0	0	22.609.100	22.609.100	22.609.100	22.609.100
Chi các khoản khác	13	073	7799	00000		0	0	89.309.800	89.309.800	89.309.800	89.309.800
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	073	6051	00000		0	0	141.845.000	141.845.000	141.845.000	141.845.000
Phụ cấp khác	12	073	6149	00000		0	0	82.000.000	82.000.000	82.000.000	82.000.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	12	073	6156	00000		0	0	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	073	6157	00000		0	0	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000

Bảo hiểm xã hội	12	073	6301	00000		0		0	25.025.000	25.025.000	25.025.000	25.025.000
Bảo hiểm y tế	12	073	6302	00000		0		0	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000
Kinh phí công đoàn	12	073	6303	00000		0		0	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
Bảo hiểm thất nghiệp	12	073	6304	00000		0		0	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000
Tiền điện	12	073	6501	00000		0		0	500.000	500.000	500.000	500.000
Tiền nước	12	073	6502	00000		0		0	7.947.975	7.947.975	7.947.975	7.947.975
Vật tư văn phòng khác	12	073	6599	00000		0		0	24.996.010	24.996.010	24.996.010	24.996.010
Thuế lao động trong nước	12	073	6757	00000		0		0	66.600.000	66.600.000	66.600.000	66.600.000
Thuế đào tạo lại cán bộ	12	073	6758	00000		0		0	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	073	7001	00000		0		0	144.691.046	144.691.046	144.691.046	144.691.046
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	073	7766	00000		0		0	491.030.000	491.030.000	491.030.000	491.030.000
Phụ cấp khác	12	098	6149	00000		0		0	27.855.199	27.855.199	27.855.199	27.855.199
Thường thường xuyên	18	073	6201	00000		0		0	133.400.000	133.400.000	133.400.000	133.400.000
Cộng:										6.338.258.971	6.338.258.971	6.338.258.971
Phần KBNN ghi:												

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày 24 tháng 1 năm 2025
Kế toán trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Người ký: Hoàng Văn Thủy
Ngày ký: 24/01/2025 15:32:57
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Khoa Bạc Nhà nước Quảng Yên

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
Ngày 23 tháng 1 năm 2025
Kế toán trưởng
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Thị Thanh Trườn
Ngày ký: 23/01/2025 09:19:57
Đơn vị: Trường trung học cơ sở Liên Vĩ



Ngày ký: 09/01/2025 16:18:18
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước
Quảng Yên
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 19

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Năm 2024

Tên đơn vị: Trường trung học cơ sở Liên Vĩ

Mã ĐVQHNS: 1025839

Địa chỉ: Xã Liên Vĩ - Thị Xã Quảng Yên - Tỉnh Quảng Ninh

Đơn vị: đồng

Diễn giải		Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản:	3713.0.1025839.00000				
Số dư đầu kỳ		1.531.858			
Phát sinh tăng trong kỳ		70.766.793			
Phát sinh giảm trong kỳ		61.572.251			
Số dư cuối kỳ		10.726.400			
Tài khoản:	3716.3.1025839.00000				
Số dư đầu kỳ		13.208.116			
Phát sinh tăng trong kỳ		413.820.000			
Phát sinh giảm trong kỳ		426.832.313			
Số dư cuối kỳ		195.803			
Tài khoản:	3717.3.1025839.00000				
Số dư đầu kỳ		0			
Phát sinh tăng trong kỳ		53.590.000			
Phát sinh giảm trong kỳ		53.588.000			
Số dư cuối kỳ		2.000			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 9 tháng 1 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết
Nhưng

Người ký: Hoàng Văn Thùy
Ngày ký: 09/01/2025 16:18:18
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Quảng Yên

Hoàng Văn Thùy

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 9 tháng 1 năm 2025

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Thùy
Ngày ký: 09/01/2025 14:48:21
Đơn vị: Trường trung học cơ sở Liên Vĩ

Nguyễn Thị Thùy

Người ký: Lê Thị Thanh Tuyền
Ngày ký: 09/01/2025 15:48:21
Đơn vị: Trường trung học cơ sở Liên Vĩ

Lê Thị Thanh Tuyền